



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3911 1301 Fax: (84.28) 3911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý 4 năm 2023
và Năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 28

12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6.278.900.655.417	6.286.266.493.364
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	969.212.525.134	1.793.749.749.410
1. Tiền	111		409.162.525.134	334.156.749.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		560.050.000.000	1.459.593.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.496.468.628.419	2.706.631.233.950
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.496.468.628.419	2.706.631.233.950
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.183.264.247.322	1.376.870.830.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		935.232.678.872	982.153.399.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.852.726.508	39.615.864.916
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	314.287.622.153	460.122.023.520
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(99.780.598.393)	(105.692.275.991)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		671.818.182	671.818.182
IV. Hàng tồn kho	140	8	224.870.009.244	179.274.820.292
1. Hàng tồn kho	141		224.870.009.244	179.274.820.292
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		405.085.245.298	229.739.859.214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	69.632.541.059	38.409.067.097
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		322.864.671.775	190.928.368.398
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	12.588.032.464	402.423.719
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		11.187.308.799.003	7.965.386.461.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		161.668.507.387	135.188.151.804
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	161.668.507.387	135.188.151.804
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		10.085.050.867.611	7.260.294.568.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	10.083.013.963.183	7.260.137.913.588
- Nguyên giá	222		16.165.010.736.235	12.282.576.796.228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.081.996.773.052)	(5.022.438.882.640)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.036.904.428	156.654.953
- Nguyên giá	228		10.901.129.851	8.478.184.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.864.225.423)	(8.321.529.444)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.738.049.506	22.013.317.244
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.738.049.506	22.013.317.244
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	200.846.308.685	198.584.030.919
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		154.908.541.385	152.646.263.619
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		735.005.065.814	349.306.392.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	672.590.805.659	267.445.412.565
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	62.414.260.155	81.860.980.257
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.466.209.454.420	14.251.652.954.694

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
D. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			8.439.832.503.226	6.237.594.180.724
I. Nợ ngắn hạn	310			3.201.422.061.406	3.055.301.138.729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			794.135.176.987	812.143.687.203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			49.411.466.464	25.108.997.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14		76.542.715.851	96.872.829.238
4. Phải trả người lao động	314			263.222.883.529	253.470.831.952
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15		168.419.093.335	229.891.449.879
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16		30.283.517.530	23.711.207.002
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17		230.204.053.125	234.247.457.518
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18		1.326.266.591.604	1.099.431.218.656
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19		122.547.730.476	156.361.456.312
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			140.388.832.505	124.062.003.109
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-

II. Nợ dài hạn	330		5.238.410.441.820	3.182.293.041.995
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	15	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	387.354.517.775	419.408.833.600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	4.601.937.365.887	2.591.340.920.822
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	249.118.558.158	171.543.287.573
13. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	343		-	-
E. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430+439)	400		9.026.376.951.194	8.014.058.773.970
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	9.026.376.951.194	8.014.058.773.970
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		202.007.210.000	100.007.210.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.461.254.647.275	1.129.153.667.912
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		46.060.438.823	47.222.561.210
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.458.999.604.443	1.489.406.154.844
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a		1.489.406.154.844	632.067.375.548
lũy kế đến cuối năm trước				
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		969.593.449.599	857.338.779.296
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.621.542.590.653	2.011.756.720.004
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.466.209.454.420	14.251.652.954.694

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Chúc Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 04 NĂM 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.752.789.548.230	2.444.782.048.145	9.487.001.930.998	9.047.363.208.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.752.789.548.230	2.444.782.048.145	9.487.001.930.998	9.047.363.208.116
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	2.251.545.460.721	2.006.728.720.024	7.633.602.098.798	7.392.334.482.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		501.244.087.509	438.053.328.121	1.853.399.832.200	1.655.028.725.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	94.505.337.675	88.298.569.380	373.214.839.738	221.015.971.674
7. Chi phí tài chính	22	25	137.779.572.972	82.984.217.443	468.532.649.947	314.025.500.758
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	107.334.637.132	75.892.157.490	355.216.330.969	214.451.792.020
8. Chi phí bán hàng	24		3.224.917.452	5.144.960.020	13.386.162.080	12.873.930.300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		163.410.656.950	138.855.421.443	412.232.152.167	407.652.508.769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		291.334.277.810	299.367.298.595	1.332.463.707.744	1.141.492.756.982
11. Thu nhập khác	31	26	33.674.185.771	73.719.580.162	208.512.533.328	308.543.209.056
12. Chi phí khác	32	27	(24.397.886.890)	16.243.751.649	5.584.524.887	21.028.738.061
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		58.072.072.661	57.475.828.513	202.928.008.441	287.514.470.995
14. Lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		7.908.663.231	8.293.128.440	26.416.860.463	27.864.503.193
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		357.315.013.702	365.136.255.548	1.561.808.576.648	1.456.871.731.170
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	52.640.163.472	82.852.945.534	303.776.762.152	288.761.717.516
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	36.940.730.881	3.970.093.355	19.446.720.102	12.262.929.912
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		267.734.119.349	278.313.216.659	1.238.585.094.394	1.155.847.083.742
Phân bổ cho:				-		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		230.164.676.801	209.541.580.348	980.250.097.940	857.338.779.296
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		37.569.442.548	68.771.636.311	258.334.996.454	298.508.304.446
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		711	647	3.029	2.500

NGƯỜI LẬP BIỂU

Chenl
Trần Thị Chúc Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng
Đỗ Đức Hùng

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duyên Hiền
Nguyễn Duyên Hiền



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍTầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
QUÝ 04 NĂM 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	1.561.808.576.648	1.456.871.731.170
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	1.354.278.691.909	1.195.322.190.412
- Các khoản dự phòng	94.052.127.671	247.385.653.163
- Lãi/lỗ CLTGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.	13.530.532.206	(22.649.883.527)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	(532.762.119.823)	(445.326.452.333)
- Chi phí lãi vay	331.428.348.882	214.451.792.020
- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.822.336.157.493	2.646.055.030.905
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	432.339.230.255	45.768.421.533
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	(45.595.188.952)	(37.348.365.292)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	146.925.222.893	80.726.924.719
- Tăng giảm chi phí trả trước	(521.962.226.911)	(11.061.495.335)
- Tiền lãi vay đã trả	(332.394.503.486)	(207.640.502.037)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(345.843.835.116)	(257.519.236.373)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(5.092.470.720)	14.817.962
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(81.633.321.664)	(87.018.755.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.069.079.063.792	2.171.976.840.485
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	(4.226.707.113.581)	(1.660.712.011.334)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	74.836.829.405	389.311.827.345
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.471.508.665.429)	(4.079.231.233.950)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.704.671.270.960	3.164.447.945.205
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	302.715.967.075	166.388.292.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.615.991.711.570)	(2.019.795.180.416)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	119.773.450.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(171.600.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	3.471.635.847.172	1.489.439.651.977
4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.600.367.607.303)	(1.090.433.809.473)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(272.315.704.500)	(40.494.919.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.718.554.385.369	358.510.923.194
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	(828.358.262.409)	510.692.583.263
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.793.749.749.410	1.283.386.854.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.821.038.133	(251.610.494)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	969.212.525.134	1.793.827.827.329

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Trần Thị Chục Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Đỗ Đức Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Nguyễn Xuân Kiên

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 6 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 868 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 921 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	61.200.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	53.550.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	37.932.347	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	15.600.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nội, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần số hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây tên là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt")	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	22.350.244	51,87%	52,32%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sứ, Quận Đống Đa, Hà Nội	10.780.000	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nội, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyến đung và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	5.247.000	52,47%	52,47%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hàng khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas; chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	1.266.667	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật đầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỶ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này của Tổng Công ty được lập cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua

được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Số năm	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10	10
Máy móc, thiết bị	3 - 8	3 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 20	5 - 25
Thiết bị văn phòng	2 - 7	2 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng loại tàu. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

- a) Đối với trường hợp ghi nhận theo thực tế phát sinh: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo;
- b) Đối với trường hợp dự phòng trích trước: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
- Tiền mặt	2.977.037.453	2.470.802.886
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	406.185.487.681	331.685.946.524
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mang tính chất tương đương tiền	560.050.000.000	1.459.593.000.000
- Tiền đang chuyển	-	-
	<u><u>969.212.525.134</u></u>	<u><u>1.793.749.749.410</u></u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/12/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.496.468.628.419	3.496.468.628.419	2.706.631.233.950	2.706.631.233.950
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	<u><u>3.496.468.628.419</u></u>	<u><u>3.496.468.628.419</u></u>	<u><u>2.706.631.233.950</u></u>	<u><u>2.706.631.233.950</u></u>
b) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	56.619.190.449	224.446.403.960
- Thu tiền bồi thường (*)	76.443.955.664	77.610.499.530
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	63.845.543.453	42.509.167.078
- Doanh thu trích trước	29.204.101.241	-
- Tạm ứng cho nhân viên	22.013.836.264	15.347.148.193
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.192.892.580	1.143.555.090
- Phải thu khác	64.968.102.502	99.065.249.669
	<u><u>314.287.622.153</u></u>	<u><u>460.122.023.520</u></u>
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	160.902.637.467	135.188.151.804
- Phải thu khác	765.869.920	-
	<u><u>161.668.507.387</u></u>	<u><u>135.188.151.804</u></u>

(*) Phải thu tiền bồi thường thể hiện khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) liên quan tới Bà Huỳnh Thị Huyền Như. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

7. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1. Các khách hàng khác (TBD)	76.443.955.664	-	77.610.499.530	-
2. Các khách hàng khác (CT me)	-	-	3.082.546.497	-
3. Các khách hàng khác (QN)	653.022.197	-	653.022.197	-
4. Các khách hàng khác (PĐV)	19.256.512.207	-	19.256.512.207	-
5. Các khách hàng khác (ĐD)	2.094.202.103	-	1.459.596.586	-
6. Các khách hàng khác (HHTL)	1.287.465.951	-	3.089.479.296	-
7. Các khách hàng khác (HN)	45.440.271	-	205.536.498	-
8. Các khách hàng khác (PN)	-	-	-	-
9. Các khách hàng khác (<10%)	-	-	335.083.180	-
	99.780.598.393	-	105.692.275.991	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng đang đi trên đường	-	-	944.925.083	-
- Nhiên liệu, vật liệu	212.843.683.982	-	177.869.236.201	-
- Công cụ, dụng cụ	11.873.179.891	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	-	-	420.225.195	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	153.145.371	-	40.433.813	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
	224.870.009.244	-	179.274.820.292	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.221.864.190	1.768.841.352
- Cước thuê tàu trả trước	10.551.889.000	7.739.866.800
- Chi phí bảo hiểm	32.098.583.615	15.140.397.826
- Các khoản khác	24.760.204.254	13.759.961.119
	69.632.541.059	38.409.067.097
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tàu	190.822.946.095	121.934.798.368
- Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	14.933.626.185	20.343.991.280
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	414.282.827.624	103.231.067.990
- Chi phí dài hạn khác	52.551.405.755	21.935.554.927
	672.590.805.659	267.445.412.565

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	6.833.645.056	57.872.669.717	12.194.955.234.195	22.915.247.260	-	12.282.576.796.228
- Mua trong kỳ	-	(1.743.189.209)	3.020.703.186.101	7.489.915.546	-	3.026.449.912.438
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	3.462.640.614	1.158.863.807.102	-	-	1.162.326.447.716
- Tăng khác	-	-	3.718.039.916	-	-	3.718.039.916
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(307.946.704.726)	-	-	(307.946.704.726)
- Giảm khác (-)	-	(799.892.137)	-	(1.313.863.200)	-	(2.113.755.337)
Số dư cuối kỳ	6.833.645.056	58.792.228.985	16.070.293.562.588	29.091.299.606	-	16.165.010.736.235
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.350.208.008	13.966.488.426	4.987.683.574.907	19.438.611.299	-	5.022.438.882.640
- Khấu hao trong kỳ	300.046.224	11.946.740.943	1.337.759.585.060	3.729.623.703	-	1.353.735.995.930
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(292.746.158.974)	-	-	(292.746.158.974)
- Giảm khác (-)	-	(118.083.344)	(130.078.385)	(1.183.784.815)	-	(1.431.946.544)
Số dư cuối kỳ	1.650.254.232	25.795.146.025	6.032.566.922.608	21.984.450.187	-	6.081.996.773.052
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	5.483.437.048	43.906.181.291	7.207.271.659.288	3.476.635.961	-	7.260.137.913.588
- Tại ngày cuối kỳ	5.183.390.824	32.997.082.960	10.037.726.639.980	7.106.849.419	-	10.083.013.963.183

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	176.340.550	-	8.301.843.847	-	8.478.184.397
- Mua trong kỳ	-	-	-	2.422.945.454	-	2.422.945.454
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	176.340.550	-	10.724.789.301	-	10.901.129.851
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	176.340.550	-	8.145.188.894	-	8.321.529.444
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	542.695.979	-	542.695.979
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	176.340.550	-	8.687.884.873	-	8.864.225.423
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	156.654.953	-	156.654.953
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	2.036.904.428	-	2.036.904.428

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ	4.738.049.506	22.013.317.244
- Chi phí xây dựng cơ bản	-	-
- Khác	-	-
	<u><u>4.738.049.506</u></u>	<u><u>22.013.317.244</u></u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào công ty con:

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong năm 2023 như sau:

Công ty Con	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Thái Bình Dương	1.733.625.933.217	230.109.358.481	183.964.841.902
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Phương Nam	1.083.910.494.194	91.531.090.635	72.928.490.272
Công ty Cổ phần vận tải dầu Phương Đông Việt	1.114.960.871.718	80.579.282.242	63.786.504.772
Công ty Cổ phần vận tải sản phẩm khí Quốc Tế	1.811.327.562.082	105.803.881.501	84.760.419.935
Công ty Cổ phần vận tải Nhật Việt	2.183.033.551.664	171.315.229.061	132.323.560.134
Công ty Cổ phần hàng hải Thăng Long	379.543.378.588	41.810.287.189	33.374.105.844
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Hà Nội	459.108.132.390	80.160.156.842	64.182.386.371
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	266.721.457.115	13.510.898.869	10.653.517.827
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Quảng Ngãi	188.401.081.521	4.154.215.886	3.318.263.468
Công ty mẹ	<u>3.591.185.077.781</u>	<u>883.915.309.112</u>	<u>735.649.696.961</u>

b) Đầu tư vào công ty liên kết:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	56.908.541.385	54.646.263.619
	<u><u>154.908.541.385</u></u>	<u><u>152.646.263.619</u></u>

Giá gốc khoản đầu tư và thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	<u><u>98.000.000.000</u></u>	<u><u>98.000.000.000</u></u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
PV KEEZ Pte., Ltd.	45.937.767.300	45.937.767.300
	<u>45.937.767.300</u>	<u>45.937.767.300</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte., Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu bị giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế phải trả				
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nộp	10.596.819.369	218.046.831.386	207.270.497.906	21.373.152.849
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.357.867.968	3.357.867.968	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.093.654.567	2.093.654.567	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.423.580.812	313.921.215.137	345.020.874.881	49.323.921.068
Thuế thu nhập cá nhân	5.803.380.942	35.992.379.403	35.951.546.519	5.844.213.826
Thuế nhà thầu nộp thay	1.428.108	4.669.446.907	4.669.446.907	1.428.108
Thuế môn bài	-	32.500.000	32.500.000	-
Các loại thuế khác	47.620.007	3.534.530.793	3.582.150.800	-
	<u>96.872.829.238</u>	<u>581.648.426.161</u>	<u>601.978.539.548</u>	<u>76.542.715.851</u>
	<u>31/12/2022</u>	<u>Số phải thu trong kỳ</u>	<u>Số đã thực thu/ cán trừ trong kỳ</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND	VND	VND
b) Thuế phải thu				
Thuế GTGT đầu vào	18.995.773	-	-	18.995.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.203.085.342	-	12.203.085.342
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà thầu nộp thay	-	365.951.349	-	365.951.349
Các loại thuế khác	383.427.946	-	383.427.946	-
	<u>402.423.719</u>	<u>12.569.036.691</u>	<u>383.427.946</u>	<u>12.588.032.464</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	29.417.722.491	17.714.368.074
- Lãi trả chậm	2.762.272.672	140.873.381.379
- Chi phí thuê tàu	18.638.151.897	11.248.020.000
- Các khoản trích trước khác	117.600.946.275	60.055.680.426
	<u>168.419.093.335</u>	<u>229.891.449.879</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	30.283.517.530	23.711.207.002
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	<u>30.283.517.530</u>	<u>23.711.207.002</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.953.742.907	1.824.516.948
- Bảo hiểm xã hội	606.263.544	1.023.680.531
- Bảo hiểm y tế	164.720.357	193.920.545
- Bảo hiểm thất nghiệp	136.753.068	75.187.197
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.252.157.628	138.564.872.751
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.626.681.990	3.637.936.090
- Các khoản phải trả các bên liên quan (*)	76.827.144.762	60.055.154.848
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.636.588.869	28.872.188.608
	<u>230.204.053.125</u>	<u>234.247.457.518</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	669.602.225	605.800.000
- Các khoản phải trả các bên liên quan (*)	324.996.109.334	418.803.033.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.688.806.216	-
	<u>387.354.517.775</u>	<u>419.408.833.600</u>

(*) Phải trả khác ngắn hạn và dài hạn khác cho các bên liên quan chủ yếu là khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 618.458.400.000 đồng.

Nhận ký quỹ, ký cược thể hiện số tiền ký quỹ nhận từ khách hàng để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý kho nổi, dịch vụ vận tải, cho thuê tàu, và các hợp đồng khác. Những khoản ký quỹ, ký cược này không chịu lãi và sẽ được hoàn trả lại cho khách hàng tại ngày kết thúc hợp đồng.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.326.266.591.604	1.326.266.591.604	487.525.242.229	260.689.869.281	1.099.431.218.656	1.099.431.218.656
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	85.272.516.298	85.272.516.298	1.614.095.652		83.658.420.646	83.658.420.646
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	50.862.841.914	50.862.841.914		17.049.666.422	67.912.508.336	67.912.508.336
Ngân hàng Ngoại thương Việt	89.086.553.359	89.086.553.359	40.932.199.038		48.154.354.321	48.154.354.321
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	438.571.200.496	438.571.200.496	25.273.374.906		413.297.825.590	413.297.825.590
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-		54.507.461.679	54.507.461.679	54.507.461.679
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	13.883.944.000	13.883.944.000		39.055.701.181	52.939.645.181	52.939.645.181
Ngân hàng TMCP Phương Đông	93.458.831.004	93.458.831.004	2.550.064.404		90.908.766.600	90.908.766.600
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	67.244.973.448	67.244.973.448		34.505.039.999	101.750.013.447	101.750.013.447
Ngân hàng OCBC Singapore	115.815.919.349	115.815.919.349	77.942.839.349		37.873.080.000	37.873.080.000
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	135.207.211.736	135.207.211.736	102.350.068.880		32.857.142.856	32.857.142.856
Kasikornbank Public Company	37.362.600.000	37.362.600.000	37.362.600.000			
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	199.500.000.000	199.500.000.000	199.500.000.000			
Cổ đông	-	-		115.572.000.000	115.572.000.000	115.572.000.000
b) Vay dài hạn	4.601.937.365.887	4.601.937.365.887	2.470.870.017.003	460.273.571.938	2.591.340.920.822	2.591.340.920.822
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	141.908.326.958	141.908.326.958		82.659.874.494	224.568.201.452	224.568.201.452
Ngân hàng Citibank	-	-			-	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-		101.725.683.828	101.725.683.828	101.725.683.828
Ngân hàng Ngoại thương Việt	583.793.839.000	583.793.839.000	583.793.839.000			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.806.597.974.171	1.806.597.974.171	434.664.531.809		1.371.933.442.362	1.371.933.442.362
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	62.477.736.000	62.477.736.000		13.883.944.000	76.361.680.000	76.361.680.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	197.959.865.334	197.959.865.334		85.455.423.666	283.415.289.000	283.415.289.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	103.996.987.156	103.996.987.156		91.334.215.950	195.331.203.106	195.331.203.106
Ngân hàng OCBC CN HCM	-	-		85.214.430.000	85.214.430.000	85.214.430.000
Ngân hàng OCBC Singapore	228.014.967.589	228.014.967.589	228.014.967.589			
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	886.095.979.338	886.095.979.338	633.304.988.264		252.790.991.074	252.790.991.074
Kasikornbank Public Company	214.834.950.000	214.834.950.000	214.834.950.000			
Cổ đông	376.256.740.341	376.256.740.341	376.256.740.341			
Tổng cộng	5.928.203.957.491	5.928.203.957.491	2.958.395.259.232	720.963.441.219	3.690.772.139.478	3.690.772.139.478

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	121.197.730.476	136.468.708.128
- Dự phòng phải trả khác	1.350.000.000	19.892.748.184
	122.547.730.476	156.361.456.312
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	249.118.558.158	171.543.287.573
- Dự phòng phải trả khác	-	-
	249.118.558.158	171.543.287.573

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Biến động của vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	CỘNG
Số dư đầu năm trước	3.236.512.460.000	49.040.540.000	-	967.502.014.089	47.218.399.245	894.592.418.523	1.768.331.883.321	6.963.197.715.178
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	359.624.152.070	92.541.329.996	452.165.482.066
- Tăng khác	-	45.900.000.000	-	161.651.653.823	4.161.965	(45.900.000.000)	-	161.655.815.788
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	5.066.670.000	-	-	-	281.089.584.251	150.883.506.687	437.039.760.938
Số dư cuối năm trước	3.236.512.460.000	100.007.210.000	-	1.129.153.667.912	47.222.561.210	1.489.406.154.844	2.011.756.720.004	8.014.058.773.970
Số dư đầu kỳ này	3.236.512.460.000	100.007.210.000	-	1.129.153.667.912	47.222.561.210	1.489.406.154.844	2.011.756.720.004	8.014.058.773.970
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	980.250.097.940	247.889.405.106	1.228.139.503.046
- Tăng khác	-	102.000.000.000	-	332.100.979.363	-	-	-	434.100.979.363
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(1.162.122.387)	(10.656.648.342)	(638.103.534.457)	(649.922.305.186)
Số dư cuối kỳ này	3.236.512.460.000	202.007.210.000	-	1.461.254.647.275	46.060.438.823	2.458.999.604.442	1.621.542.590.653	9.026.376.951.193

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
- Vốn góp của công ty mẹ Tập đoàn Dầu khí (chiếm 51%)	1.650.621.354.600	1.650.621.354.600
- Vốn góp của các đối tượng khác (chiếm 49%)	1.585.891.105.400	1.585.891.105.400
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
	3.236.512.460.000	3.236.512.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
+ Vốn góp đầu năm	3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
đ) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	323.651.246	323.651.246
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	323.651.246	323.651.246
+ Cổ phiếu phổ thông	323.651.246	323.651.246
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	323.651.246	323.651.246
+ Cổ phiếu phổ thông	323.651.246	323.651.246
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/cổ phiếu</i>	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.461.254.647.275	1.129.153.667.912
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	46.060.438.823	47.222.561.210

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	11.133.807,71	5.880.653,22
- EUR	9.596,69	626.769,96
- JPY	-	-
- SGD	73	126
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	280.172.361.626	178.887.327.632
- Doanh thu dịch vụ cung cấp	2.472.617.186.604	2.265.894.720.513
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
	<u>2.752.789.548.230</u>	<u>2.444.782.048.145</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
- Giá vốn hàng hoá đã bán	277.017.451.297	176.160.358.757
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.974.528.009.424	1.830.568.361.267
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
	<u>2.251.545.460.721</u>	<u>2.006.728.720.024</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.644.448.979	(3.833.152.727)
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.178.237.880	62.343.555.090
- Lãi chênh lệch tỷ giá	21.040.105.881	29.788.167.017
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.642.544.935	-
	<u>94.505.337.675</u>	<u>88.298.569.380</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
- Lãi tiền vay	107.334.637.132	75.892.157.490
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.844.087.975	5.546.698.852
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	40.164.264	(24.897.344.266)
- Chi phí tài chính khác	7.560.683.601	26.442.705.367
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	<u>137.779.572.972</u>	<u>82.984.217.443</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	786.224.545	52.777.153.903
- Tiền phạt thu được	1.430.020.125	-
- Các khoản khác	31.457.941.101	20.942.426.259
	<u>33.674.185.771</u>	<u>73.719.580.162</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2
- Các khoản bị phạt	-	15.549.594
- Chi phí khác	(24.397.886.890)	16.228.202.053
	<u>(24.397.886.890)</u>	<u>16.243.751.649</u>

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.376.517.959	267.903.313.743
- Chi phí nhân công	317.440.171.295	206.603.694.422
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	405.390.371.231	310.662.064.664
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	832.051.323.791	761.011.613.444
- Chi phí khác bằng tiền	514.922.650.846	604.548.415.214
	<u>2.418.181.035.123</u>	<u>2.150.729.101.487</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	365.065.673.169	365.136.255.548
- Điều chỉnh trong kỳ:	(101.864.855.805)	49.128.472.122
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(96.004.013.499)	49.128.472.122
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(5.860.842.306)	
+ Trừ: Lãi khi hợp nhất BCTC	-	
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	263.200.817.364	414.264.727.670
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>52.640.163.472</u>	<u>82.852.945.534</u>

30. (THU NHẬP)/CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	36.940.730.881	3.970.093.355
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>36.940.730.881</u>	<u>3.970.093.355</u>

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a) Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Các khoản vay	5.928.203.957.491	3.690.772.139.478
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	969.212.525.134	1.793.749.749.410
Nợ thuần	4.958.991.432.357	1.897.022.390.068
Vốn chủ sở hữu	9.026.376.951.194	8.014.058.773.970
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,55</u>	<u>0,24</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	969.212.525.134	1.793.749.749.410
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.311.408.210.019	1.471.771.299.204
+ Đầu tư tài chính	45.937.767.300	45.937.767.300
Tổng cộng	2.326.558.502.453	3.311.458.815.914
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	5.928.203.957.491	3.690.772.139.478
+ Phải trả người bán và phải trả khác	1.411.693.747.887	1.465.799.978.321
+ Chi phí phải trả	168.419.093.335	229.891.449.879
Tổng cộng	7.508.316.798.713	5.386.463.567.678

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

- *Rủi ro tỷ giá:* Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

- *Rủi ro lãi suất:* Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN (Không phát sinh)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt Nam

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	911.939.012.094	911.752.161.341
- Chi phí lãi vay và lãi trả chậm	8.406.924.726	5.615.609.175
- Phải thu thương mại	401.226.370.993	394.943.818.681
- Phải thu khác	21.727.895.885	7.915.672.690
- Phải trả thương mại	357.626.444.290	89.603.761.490
- Phải trả khác	388.077.559.599	465.633.676.932

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mô hình vận tải;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí;
- Dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

a) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
+ Dịch vụ vận tải	2.149.312.465.644	1.789.929.119.791
+ Dịch vụ kho nổi	153.285.391.173	172.178.250.184
+ Thương mại	280.172.361.626	178.887.327.632
+ Dịch vụ khác	170.019.329.787	303.787.350.538
	<u>2.752.789.548.230</u>	<u>2.444.782.048.145</u>

b) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
+ Dịch vụ vận tải	1.742.666.269.657	1.415.004.726.518
+ Dịch vụ kho nổi	77.244.680.202	125.732.793.317
+ Thương mại	277.017.451.297	176.160.358.757
+ Dịch vụ khác	154.617.059.565	289.830.841.432
	<u>2.251.545.460.721</u>	<u>2.006.728.720.024</u>

